

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 32/2018/HNGĐ-PT
Ngày 22-11-2018
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình, chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Mai
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Trung
Ông Ngô Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15 và 22 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2018/TLPT-HNGĐ ngày 10/8/2018 về việc “tranh chấp về hôn nhân và gia đình, chia tài sản chung”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2018/HNGĐ-ST ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2018/QĐPT-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lường Thị D, sinh năm 1967; cư trú tại: Tổ 8, ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Minh L, sinh năm 1984; cư trú tại: Số 463A, Quốc lộ 13, tổ 13, khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07/11/2018), có mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1966; cư trú tại: Tổ 8, ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty CP C Bình Dương; địa chỉ: Đường ĐT 780, ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Quyết T, sinh năm 1967; cư trú tại: Tổ 8, ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương; chức vụ: Tổng Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Chị Lê Thị T, sinh năm 1991; hộ khẩu thường trú: Thôn 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; tạm trú: Tổ 8, ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Anh Lê Văn H, sinh năm 1994; cư trú tại: Tổ 8, ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Tầng 16, Tòa nhà Trung tâm hành chính tỉnh Bình Dương, đường Lê Lợi, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Dương L, chức vụ: Phó Chi cục Trưởng Chi cục Đ trực thuộc Sở T tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 14/11/2017), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Ban Q; địa chỉ: Số 2, đường T, Phường 17, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh,

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 129/5, đường N, khu phố Đ, phường L, thị xã T, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 30/5/2018), có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Lê Văn Đ.

NỘI D V U Á N:

- Nguyên đơn bà Lường Thị D trình bày về hôn nhân, nuôi con chung và nợ chung:

Về hôn nhân: Bà D và ông Lê Văn Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng năm 1989, có tổ chức đám cưới mà không đăng ký kết hôn. Năm 1993, bà D và ông Đ từ quê tỉnh Thanh Hóa đến xã C, huyện C (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương đi kinh tế mới, cả hai vẫn chung sống hạnh phúc. Khoảng năm 2009-2010, bà D và ông Đ phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do mỗi lần bà D đi chợ về thì ông Đ thường hỏi tiền bạc rồi đánh bà D; ông Đ cho rằng người con thứ hai tên Lê Văn H không phải là con của bà D và ông Đ, mỗi lần H đi chơi về ông Đ đánh H, bà D bênh con thì ông Đ cũng đánh bà D. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, bà D xây nhà ở riêng cho đến nay. Nay bà D yêu cầu Tòa án không công nhận bà D và ông Đ là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, bà D và ông Đ có hai con chung tên Lê Thị T, sinh năm 1991 và Lê Văn H, sinh năm 1994. Hai con chung đã thành niên nên bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà D không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh Nguyễn Hồng V là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn tại cấp sơ thẩm trình bày về chia tài sản:

Các tài sản bà D yêu cầu chia gồm:

+ Phần đất thứ nhất thuộc thửa đất số 780 (số cũ là thửa đất số 148), tờ bản đồ số 06, diện tích 250 m², tọa lạc ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ H 00032 ngày 28 tháng 3 năm 2005 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Đ. Nguồn gốc do bà D và ông Đ nhận chuyển nhượng năm 2004 với giá khoảng 15.000.000 đồng. Tại Biên bản làm việc ngày 25 tháng 02 năm 2016 do Tòa án lập, bà D và ông Đức thỏa thuận giá của diện tích đất này là 120.000.000 đồng. Bà D yêu cầu chia đôi diện tích đất này, bà D yêu cầu được sử dụng đất, bà D có trách nhiệm trả lại cho ông Đ ½ giá trị là 60.000.000 đồng. Đối với tài sản gắn liền với đất là 02 cây nhãn, bà D không tranh chấp.

+ Phần đất thứ hai thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 14, diện tích 18.987,6m², tọa lạc tại ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, quá trình tố tụng xác định đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 781625 ngày 23 tháng 3 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Nông trường C, nay là Công ty CP C Bình Dương và các tài sản gắn liền với đất:

Bà D cho rằng đây là tài sản chung của bà D và ông Đ, do bà D và ông Đ cùng khai phá năm 1993, cùng tạo lập, duy trì, phát triển phần tài sản chung này đến nay, cụ thể sau khi khai phá, bà D và ông Đ cùng trồng điều, đến năm 2002 bà D và ông Đ trồng cao su; nhà gắn liền với đất do bà D và ông Đ cùng xây dựng. Tài liệu để chứng minh là Đơn thỏa thuận ngày 23 tháng 8 năm 2009 có chữ ký của bà D và ông Đức, bà Lê Thị Q (chị ruột của ông Đ), bà Trần Thị T (em dâu của ông Đ) và bà Đỗ Thị T (mẹ ruột của ông Đ), nội dung ông Đức đồng ý cho bà D “*tính từ mép ranh: 28 cây cao su*” (được hiểu tính dọc theo 28 cây cao su kéo ngang sang nhà bà D). Lý do bà D và ông Đ làm đơn thỏa thuận này vì quá trình chung sống, ông Đức thường đánh bà D nên gia đình đã hòa giải, ông Đức đồng ý chia đất cho bà D sống riêng để ông Đức không đánh bà D.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20 tháng 8 năm 2013 do Tòa án thực hiện và Bản trích đo địa chính ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Phòng T huyện C, tỉnh Bình Dương cung cấp theo yêu cầu của Tòa án, hiện trạng diện tích 18.987,6 m² có 03 phần: phần đất ký hiệu A diện tích 7.590,7 m² (gắn liền với đất có nhà, công trình phụ và 350 cây cao su) do bà D quản lý, sử dụng; phần đất ký hiệu B diện tích 5.220,7 m² (gắn liền với đất có nhà, công trình phụ và 230 cây cao su) và phần đất ký hiệu C diện tích 6.176,2 m² (gắn liền với đất có 285 cây cao su và 06 cây mít) do ông Đ quản lý, sử dụng.

Theo Đơn khởi kiện ngày 11 tháng 6 năm 2013, bà D xác định phần đất thứ hai này có diện tích 20.000 m², bà D yêu cầu chia đôi diện tích đất này và tài sản gắn liền với đất bằng hiện vật. Quá trình tố tụng, qua đo đạc thực tế phần đất thứ

hai có diện tích $18.987,6\text{m}^2$, giảm so với đơn khởi kiện ban đầu là $20.000\text{m}^2 - 18.987,6\text{m}^2 = 1.012,4\text{m}^2$. Tại phiên tòa, bà D rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích $1.012,4\text{m}^2$, không tiếp tục yêu cầu chia diện tích $18.987,6\text{m}^2$, chỉ yêu cầu chia đôi tài sản gắn liền với đất; tuy nhiên, bà D đề nghị tạm giao diện tích $18.987,6\text{m}^2$ cho bà D và ông Đ cùng quản lý, sử dụng.

Theo Đơn khởi kiện bổ sung ngày 25 tháng 4 năm 2017, bà D yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 781625 ngày 23 tháng 3 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Nông trường C, nay là Công ty CP C Bình Dương. Tại phiên tòa, bà D rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Công ty CP C Bình Dương.

+ Số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng công trình thủy lợi Phước Hòa là 206.000.000 đồng: Phần đất Nhà nước thu hồi năm 2010 để xây dựng công trình thủy lợi Phước Hòa, huyện C diện tích khoảng 2.600m^2 cũng thuộc phần đất thứ hai ở trên, do bà D và ông Đ cùng nhau khai phá năm 1993, cùng trồng điều, sau đó cùng trồng cao su cho đến khi thu hồi. Tổng số tiền bồi thường ông Đ đã nhận khoảng hơn 211.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo Đơn khởi kiện ngày 11 tháng 6 năm 2013 và tại phiên tòa, bà D chỉ tranh chấp đối với số tiền bồi thường là 206.000.000 đồng (Phiếu chi ngày 29 tháng 6 năm 2010 do ông Đ cung cấp cho Tòa án). Bà D yêu cầu chia đôi số tiền 206.000.000 đồng, mỗi người 103.000.000 đồng. Ông Đ đã giao cho bà D 60.000.000 đồng (bà D 30.000.000 đồng và anh H 30.000.000 đồng) theo Biên nhận cho tiền năm 2010 (không đề ngày tháng) có chữ ký của bà D và anh H do ông Đ cung cấp cho Tòa án, bà D yêu cầu ông Đ phải trả cho bà D số tiền còn lại là 43.000.000 đồng.

Tại Bản tự khai đề ngày 12 tháng 7 năm 2013 và trong quá trình xét xử, bị đơn ông Lê Văn Đ trình bày:

Về hôn nhân: Ông Đ và bà D tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng năm 1989, không tổ chức đám cưới và không đăng ký kết hôn. Khoảng tháng 11 năm 1991, khi con chung tên Lê Thị T được 03 tháng tuổi, bà D về quê ngoại của bà D và đi làm ăn, để con cho ông Đ nuôi, khoảng hai, ba ngày bà D về thăm con một lần; khi T được 07 tháng tuổi thì lâu lâu bà D mới về. Năm 1993, ông Đ dẫn theo T chuyển đến sống tại nhà cô dượng của ông Đ là bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Hữu L ở xã C, huyện C (nay là huyện B), tỉnh Bình Dương. Năm 1994, ông Đ không còn chung sống với bà D. Năm 2002, bà D đến xã C để tìm ông Đ, do nể tình quen biết cũ, ông Đ nói cô dượng ông Đ cho bà D ở chung nhà và ông Đ đăng ký tạm trú (KT3) cho bà D. Khoảng năm 2004-2005, ông Đ và bà D phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bà D không chăm lo cho gia đình, còn người con thứ hai tên Lê Văn H không lo học hành, nhà trường và cô giáo phản ánh nên ông Đ và bà D cãi nhau, do quá giận ông Đ có đánh bà D; ông Đ xây nhà riêng và sống ly thân với bà D từ đó đến nay. Khoảng năm 2009, bà D cũng xây nhà riêng. Nay bà D yêu cầu Tòa án không công nhận bà D và ông Đ là vợ chồng, ông Đ đồng ý.

Về nuôi con chung: quá trình chung sống, ông Đ và bà D chỉ có 01 con chung tên Lê Thị T, sinh năm 1991; còn Lê Văn H (Lê Đình H), sinh năm 1994

không phải là con của ông Đ. Hiện T và H đã thành niên nên ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Đ cũng không yêu cầu gì khác về vấn đề con chung trong vụ án này.

Về chia tài sản:

- Phần đất thứ nhất thuộc thửa đất số 780 (số cũ là thửa đất số 148), tờ bản đồ số 06, diện tích 250 m², đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Đ: Ông Đ thừa nhận đây là tài sản chung của ông Đ và bà D, do ông Đ và bà D góp tiền nhận chuyển nhượng chung năm 2004, ông Đ đồng ý chia đôi theo yêu cầu của bà D. Tại Biên bản làm việc ngày 25 tháng 02 năm 2016 do Tòa án lập, ông Đức và bà D thỏa thuận giá của diện tích đất này là 120.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông Đ không đồng ý với thỏa thuận trước đây giữa ông Đ và bà D tại Biên bản hòa giải ngày 14 tháng 01 năm 2016 là bà D được sử dụng đất và bà D có trách nhiệm trả lại cho ông Đ ½ giá trị là 60.000.000 đồng. Ông Đức yêu cầu chia đôi diện tích đất này bằng hiện vật theo Đơn đề nghị bổ sung ngày 06 tháng 10 năm 2017 của ông Đ nộp cho Tòa; hoặc ông Đ được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất này và ông Đ có trách nhiệm trả lại cho bà D ½ giá trị là 60.000.000 đồng. Đối với tài sản gắn liền với đất ông Đ không tranh chấp.

- Phần đất thứ hai thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 14, diện tích 18.987,6m², đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Công ty CP C Bình Dương và các tài sản gắn liền với đất: nguồn gốc đất do một mình ông Đ khai phá năm 1993, diện tích khoảng 22.000m². Từ năm 1993-1996, ông Đ trồng các cây ngắn ngày như cây mỳ, cây bắp và các cây hoa màu khác. Từ năm 1993-1996, ông Đ trồng các cây điều, cây trà và một số cây trồng lâu năm khác. Từ năm 2006, ông Đ trồng cao su đến nay. Các tài sản khác gắn liền với đất cũng do ông Đ tạo lập. Ông Đ thừa nhận Đơn thỏa thuận ngày 23 tháng 8 năm 2009 giữa ông Đ và bà D, thừa nhận lý do làm đơn thỏa thuận như lời người đại diện hợp pháp của bà D trình bày. Tuy nhiên, ông Đ chỉ chia đất cho bà D ở, bà D không được chuyển nhượng cho người khác. Hiện trạng đất hiện nay có 03 phần (ký hiệu A, B và C trên bản vẽ); diện tích và tài sản gắn liền với đất của mỗi phần như lời người đại diện hợp pháp của bà D trình bày; tất cả đều do ông Đ quản lý, sử dụng; bà D chỉ có 01 căn nhà để ở và ông Đ tạm thời cho bà D khoảng hơn 300 cây cao su để thu hoạch. Nay, ông Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D vì đây là tài sản riêng của ông Đ.

- Số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng công trình thủy lợi Phước Hòa là 206.000.000 đồng: Phần đất Nhà nước thu hồi khoảng năm 2011 để xây dựng công trình thủy lợi Phước Hòa, huyện C diện tích khoảng 2.600 m² thuộc phần đất thứ hai ở trên, do một mình ông Đ khai phá, quản lý và sử dụng cho đến khi thu hồi, là tài sản riêng của ông Đ. Việc chi trả tiền bồi thường do Ban Quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc N tỉnh Bình Dương và Ban Q thực hiện. Tổng số tiền bồi thường ông Đ đã nhận khoảng hơn 211.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền bồi thường, ông Đ cho bà D và H mỗi người 30.000.000 đồng theo Biên nhận cho tiền năm 2010 (không đề ngày tháng) có chữ ký của bà D và H; cho T 30.000.000 đồng (không có giấy tờ).

Nay, bà D tranh chấp số tiền bồi thường là 206.000.000 đồng và yêu cầu chia đôi, ông Đ và bà D mỗi người 103.000.000 đồng, ông Đ không đồng ý vì số tiền bồi thường này cũng là tài sản riêng của ông Đ. Mặt khác, tại Đơn xin rút đơn v/v tranh chấp tài sản với ông Lê Văn Đ ngày 02 tháng 6 năm 2010 của bà D thể hiện, ông Đ và bà D đã thống nhất đồng ý phần việc nhận tiền đền bù do ông Đ quyết định lĩnh tiền, bà D xin được rút đơn và không tranh chấp nữa.

Về nợ chung: Ông Đ không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản làm việc ngày 14 tháng 10 năm 2014, Công văn số 15/CV-CSBD ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương về ý kiến trả lời đối với vụ án thụ lý số 346/2013/TLST-HNGĐ tranh chấp về hôn nhân, gia đình và phân chia tài sản chung và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trần Quyết T là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty CP C Bình Dương trình bày:

Phần đất thuộc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 14, diện tích 18.987,6 m², tọa lạc ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 781625 ngày 23 tháng 3 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Nông trường C, nay là Công ty CP C Bình Dương.

Công ty CP C Bình Dương (sau đây gọi tắt là Công ty) được kế thừa và chuyển đổi từ Nông trường C, có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp: 3700248731, đăng ký lần đầu: Ngày 08 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3: Ngày 01 tháng 6 năm 2015 (được chuyển đổi từ DNNN Nông trường C, số 103721 cấp ngày 18 tháng 11 năm 1992); (được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV C Bình Dương, ngày 01 tháng 6 năm 2015) do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở K tỉnh Bình Dương cấp.

Theo Quyết định số 60/QĐ/UB ngày 07 tháng 4 năm 1990 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé (V/v cấp giấy phép sử dụng đất cho Nông trường C) đã duyệt giao cho Nông trường C khu đất 11.964.800m² để sản xuất mía.

Năm 2008, Nông trường C lập báo cáo rà soát lại toàn bộ hiện trạng sử dụng đất tiến hành các thủ tục, xây dựng phương án sử dụng đất chuyển đổi sang Công ty TNHH MTV C Bình Dương từ hình thức cấp đất thu thuế sử dụng đất nông nghiệp sang hình thức thuê đất trả tiền hàng năm. Theo Quyết định số 3207/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương V/v phê duyệt phương án sử dụng đất của Nông trường C, diện tích được phê duyệt là 12.135.767,4 m². Theo Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương V/v thu hồi Quyết định số: 60/QĐ/UB ngày 07/4/1990 của UBND tỉnh Sông Bé, hợp thức hóa cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Nông trường C tại xã C và xã T huyện C - tỉnh Bình Dương, tổng diện tích khu đất là 12.135.767,4 m² bao gồm 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình quản lý và sử dụng đất sản xuất kinh doanh của Công ty, từ những năm 2000, một số hộ dân lợi dụng khu vực giáp suối Ô (là khu vực ngập nước

không xác định được ranh giới hành lang suối) đã đem máy móc mương để xâm canh, lấn chiếm phần đất giáp ranh với đất của Công ty, trong đó có hộ ông Đ với diện tích 18.987,6 m².

Năm 2004, ông Đ là hộ di dân tự do sang tạm trú tại xã C để làm thuê tại Đội mía đường Bình Dương liên doanh với Nông trường C. Sau khi đội mía giải thể và bàn giao đất lại cho Nông trường C, Ban lãnh đạo Nông trường C không cho các hộ dân làm thuê ở trong khu vực đất của nông trường nữa, hộ ông Đ lợi dụng khu vực đất của nông trường giáp suối Ô là khu vực ngập nước chưa canh tác tới làm chòi tạm và xâm canh trồng cao su ở cho đến nay. Sau khi phát hiện sự việc, Công ty đã báo cáo và phối hợp với Ủy ban nhân dân xã C lập biên bản các hộ dân lấn chiếm. Ủy ban nhân dân xã C đã có Thông báo số 14/TB-UB ngày 01 tháng 9 năm 2004 về việc đình chỉ các hộ lấn chiếm đất đai trái phép tại khu vực suối Ô và có báo cáo sự việc cho Ủy ban nhân dân huyện C theo Báo cáo số 34/BC-UB ngày 06 tháng 10 năm 2005 và Báo cáo số 07/BC-UB ngày 29 tháng 3 năm 2006. Việc ông Đ và bà D được bồi thường diện tích đất thu hồi của Kênh Phước Hòa, Công ty không biết; Ban Q trong quá trình bồi thường giải tỏa chỉ làm việc trực tiếp với Ủy ban nhân dân xã C và hộ ông Đ.

Nay, ý kiến của Công ty là thu hồi đất của hộ ông Đ giao lại cho Công ty, Công ty sẽ đền bù tài sản, hoa màu trên đất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo Công văn số 02-CV/CSBD ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Công ty CP C Bình Dương V/v ý kiến trong vụ án thụ lý số 346/2013/TLST-HNGĐ về hôn nhân, gia đình và phân chia tài sản chung, Công ty xác định không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 12 năm 2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị T trình bày: Chị T là con của bà D và ông Đ, là chị của anh Lê Văn H. Trước đây, chị Thảo cùng hộ khẩu gia đình với bà D, ông Đ và anh Hiền nhưng đã tách hộ khẩu theo chồng tại địa chỉ thôn 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Hiện nay, chị T đang tạm trú tại ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương để làm ăn sinh sống. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ H 00032 ngày 28 tháng 3 năm 2005 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Đ, hộ gia đình ông Đ gồm bà D, ông Đ, chị Thảo và anh Hiền; khi đó chị T còn nhỏ nên không biết gì. Các tài sản tranh chấp trong vụ án chị T không có đóng góp gì và không tranh chấp, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22 tháng 12 năm 2015 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H trình bày: Anh H là con của bà D và ông Đ, là em của chị T. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ H 00032 ngày 28 tháng 3 năm 2005 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Đ, hộ gia đình ông Đ gồm bà D, ông Đ, chị T và anh H; khi đó anh H còn nhỏ nên không biết gì. Hiện nay, hộ khẩu gia đình ông Đ chỉ còn bà D, ông Đ và anh H, chị T đã tách hộ khẩu theo chồng chuyển về tỉnh Bình Thuận. Các tài sản tranh chấp trong vụ án là của

cha mẹ anh H, anh H không có đóng góp gì và không tranh chấp, yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số 737/CCQLĐĐ-QHTKĐĐ ngày 29 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở T. tỉnh Bình Dương, ông Vũ Dương L là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương trình bày:

Vị trí nguồn gốc khu đất: Khu đất gia đình ông Đ đang sử dụng diện tích 18.987,6 m² nằm trong diện tích 11.964.800 m² được cấp giấy phép sử dụng đất cho Nông trường C (nay là Công ty CP C Bình Dương) tại Quyết định số 60/QĐ/UB ngày 07 tháng 4 năm 1990 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé (V/v cấp giấy phép sử dụng đất cho Nông trường C). Khu đất gia đình ông Đ đang sử dụng nêu trên giáp suối Ô thuộc xã C, trước kia là lòng suối ngập trũng, Công ty buông lỏng quản lý, không canh tác. Do tự nhiên lòng suối khô cạn không còn ngập nữa, một số hộ dân tự ý lấn chiếm và trồng cao su, canh tác cho đến nay (trong đó có hộ ông Đ lấn chiếm canh tác vào khoảng năm 2000).

Quá trình phê duyệt phương án sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Ngày 04 tháng 8 năm 2008, Công ty lập báo cáo rà soát hiện trạng sử dụng đối với phần diện tích 11.964.800 m² gồm hai phần: Diện tích 12.135.767,4 m² đo vẽ bản đồ địa chính theo phương pháp trích lục địa chính (trong đó có cả phần diện tích 18.987,6 m² hộ ông Đ đang sử dụng); diện tích 200.000 m² mà một số hộ dân tự ý lấn chiếm và trồng cao su như đã nêu trên.

- Trên cơ sở đó, tại Quyết định số 3207/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương V/v phê duyệt phương án sử dụng đất của Nông trường C, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương đã phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty với diện tích là 12.135.767,4 m² để tiếp tục thực hiện dự án. Đối với diện tích 200.000 m² nêu trên, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương chỉ đạo Công ty đo vẽ bản đồ địa chính và lập phương án sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt làm cơ sở lập hồ sơ giao, thuê đất.

- Tại Quyết định số 1051/QĐ-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương V/v: Thu hồi Quyết định số: 60/QĐ/UB ngày 07/4/1990 của UBND tỉnh Sông Bé, hợp thức hóa cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Nông trường C tại xã C và xã T huyện C- tỉnh Bình Dương với diện tích là 12.135.767,4 m² (trong đó có diện tích 18.987,6 m² hộ ông Đ đang sử dụng thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 781625 ngày 23 tháng 3 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Nông trường C, nay là Công ty CP C Bình Dương).

Kiến nghị:

- Về tham mưu và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho Công ty trên cơ sở số liệu bản đồ địa chính xác lập theo phương pháp trích lục địa chính (có xác nhận của 02 xã và báo cáo rà soát của Công ty), trong đó đã trừ phần

diện tích 200.000m² (khu đất hộ ông Đ đang sử dụng không nằm trong diện tích này) do các hộ gia đình lấn chiếm, sử dụng là đúng theo quy định của pháp luật.

- Hộ ông Đ đang sử dụng diện tích 18.987,6m² thuộc quyền quản lý sử dụng của Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp giấy phép sử dụng đất tại Quyết định số: 60/QĐ/UB ngày 07 tháng 4 năm 1990; ông Đ không thuộc các trường hợp sử dụng đất hợp pháp theo Điều 99 của Luật Đất đai.

Như vậy, việc bà D yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho Công ty là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng Ban Q vắng mặt không lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của Ban Q.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2018/HNGĐ-ST ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lường Thị D.

Về hôn nhân: Không công nhận bà Lường Thị D và ông Lê Văn Đ là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Hai con chung là chị Lê Thị T, sinh năm 1991 và anh Lê Văn H, sinh năm 1994 đã thành niên, bà Lường Thị D và ông Lê Văn Đ không yêu cầu gì khác về vấn đề con chung nên không xem xét.

Về chia tài sản chung:

- Xác định thửa đất số 780, tờ bản đồ số 06, diện tích 250m² (gồm đất ở tại nông thôn là 50m², đất trồng cây lâu năm là 175 m² và HŁATĐB là 25m²) trị giá 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng) tại ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ H 00032 ngày 28 tháng 3 năm 2005 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Dương cấp cho hộ ông Lê Văn Đ) là tài sản chung của bà Lường Thị D và ông Lê Văn Đ.

Chia cho bà Lường Thị D được quyền sử dụng thửa đất số 780, tờ bản đồ số 06, diện tích 250m² tại ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương. Tứ cận: Đông giáp đường đất, Tây giáp thửa đất số 134, Nam giáp thửa đất số 378, Bắc giáp thửa đất số 377.

Bà Lường Thị D có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn Đ ½ giá trị thửa đất số 780 là 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng).

Đối với tài sản gắn liền với đất, các đương sự không tranh chấp nên không xem xét.

Hộ gia đình ông Lê Văn Đ có trách nhiệm đăng ký biến động theo quy định.

- Xác định tài sản gắn liền với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 14, diện tích 18.987,6 m², tổng tài sản trị giá 594.655.000đ (năm trăm chín mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng) tại ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của bà Lường Thị D và ông Lê Văn Đ.

Chia cho bà Lương Thị D được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 14, diện tích 7.590,7m² (ký hiệu A) tại ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, tổng tài sản trị giá 213.721.200 đồng (hai trăm mười ba triệu bảy trăm hai mươi một nghìn hai trăm đồng).

Chia cho ông Lê Văn Đ được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 14, diện tích 5.220,7m² (ký hiệu B) tại ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, tổng tài sản trị giá 258.233.800 đồng (hai trăm năm mươi tám triệu hai trăm ba mươi ba nghìn tám trăm đồng).

Chia cho ông Lê Văn Đ được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 14, diện tích 6.176,2 m² (ký hiệu C) tại ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương, tổng tài sản trị giá 122.700.000đ (một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm nghìn đồng).

(Kèm theo bản vẽ chi tiết đất và các tài sản gắn liền với đất).

- Buộc ông Lê Văn Đ có trách nhiệm trả cho bà Lương Thị D 22.400.000 đồng (hai mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền bồi thường công trình thủy lợi Phước Hòa.

Về nợ chung: Bà Lương Thị D và ông Lê Văn Đ không yêu cầu tranh chấp về nợ chung nên không giải quyết.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị D về việc tạm giao thửa đất số 49, tờ bản đồ số 14, diện tích 18.987,6m² tại ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương cho bà Lương Thị D và ông Lê Văn Đ cùng quản lý, sử dụng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia quyền sử dụng đất đối với diện tích giảm so với đơn khởi kiện ban đầu là 1.012,4m², yêu cầu chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 14, diện tích 18.987,6m² và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 781625 ngày 23 tháng 3 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Nông trường C, nay là Công ty CP C Bình Dương của bà Lương Thị D; nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 18/6/2018 bị đơn ông Lê Văn Đ có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung, cụ thể, ông Đ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: Xem xét và công nhận toàn bộ quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 49, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại tổ 8, ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của ông Đ. Ông Đ không đồng ý chia phần đất này và tiền bồi thường cho bà D. Đồng thời, xem xét quyền sử dụng đất thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00032 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Lê Văn Đ ngày 28/3/2005 có diện tích 250m² giao cho ông Đ. Ông Đ đồng ý hoàn lại ½ giá trị phần đất này bằng tiền cho bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Về phần đất 250m²: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn có yêu cầu định giá lại và cũng tự định giá phần đất này trị giá 300.000.000 đồng. Bị đơn yêu cầu được nhận đất và sẽ bồi hoàn cho nguyên đơn 150.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Về phần đất 18.987,6m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty CP C Bình Dương (Công ty). Tòa án cấp sơ thẩm đã làm việc với Công ty nhưng Công ty không có yêu cầu độc lập. Tuy nhiên, nguyên đơn và bị đơn đã tạo lập nhiều tài sản trên đất. Tòa án sơ thẩm không giải quyết phần đất của ai là giải quyết vụ án không triệt để. Mặt khác, về số tiền bồi thường thì phần đất được bồi thường cũng thuộc phần đất đã được cấp cho Công ty nhưng năm 2005 và năm 2010 bị đơn là người nhận tiền bồi thường. Vì vậy, cần xem xét lại quyền lợi của các đương sự đối với số tiền này.

Năm 2009, nguyên đơn và bị đơn thỏa thuận bị đơn cho nguyên đơn phần đất “tính từ mép ranh 28 cây cao su”. Tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của nguyên đơn và bị đơn mâu thuẫn về vấn đề này nên cần phải làm rõ. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia quyền sử dụng đất đối với phần đất 18.987,6m², tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã đình chỉ nhưng vẫn chia là mâu thuẫn. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung.

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đương sự, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương và kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Công ty CP C Bình Dương, Ban Q vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Không công nhận bà D và ông Đ là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Chị Lê Thị T, sinh năm 1991 và anh Lê Văn H sinh năm 1994 đã thành niên. Bà D và ông Đ không yêu cầu nên không xem xét.

Các phần này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn về tranh chấp tài sản chung:

[3.1] Về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 14, diện tích 18.987,6 m² tọa lạc tại ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương gồm: 01 nhà cấp 4 có diện tích 51,1m², 01 nhà vệ sinh có diện tích 4,7m², 01 nhà bếp có diện tích 4,5m², 02 giếng khoan, 01 nhà cấp 4 có diện tích 92,6m², 01 chuồng gà có diện tích 28,7m², 865 cây cao su và 06 cây mít.

Xét thấy: Theo hồ sơ quản lý đất đai và tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án thì phần đất này thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 23/3/2009 cho Nông trường C (nay là Công ty CP C Bình Dương). Ông Đ khai phần đất này do ông Đ khai phá từ năm 1993, còn bà D khai do bà D và ông Đ cùng khai phá. Trên phần đất này, hiện tại ông Đ và bà D đã xây cất nhà ở, trồng cây cao su. Tại Công văn số 15/CV-CSBD ngày 28/9/2017 (bút lục 413) và Công văn số 02/CV-CSBD ngày 18/01/2018 (bút lục 419) Công ty CP C Bình Dương xác định: Từ năm 2000, các hộ dân lấn chiếm đất trong đó có hộ ông Đ lấn chiếm 18.987,6m² đất, xây cất nhà ở, trồng cao su trái phép, công ty yêu cầu hộ ông Đ trả lại đất cho công ty, công ty sẽ đền bù tài sản, hoa màu trên đất theo quy định của pháp luật và công ty không có yêu cầu độc lập. Công ty CP C Bình Dương có báo cáo UBND xã Cây Trường lập biên bản các hộ dân lấn chiếm đất và báo cáo UBND huyện C xử lý nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ. Tại phiên tòa sơ thẩm (bút lục 475 đến 487), người đại diện theo ủy quyền của bà D trình bày: Không tiếp tục yêu cầu chia diện tích đất 18.987,6m², chỉ yêu cầu chia đôi tài sản gắn liền với diện tích đất 18.987,6m² và đề nghị tạm giao diện tích 18.987,6m² cho bà D và ông Đ quản lý, sử dụng. Ông Đ cho rằng đất do một mình ông khai phá là tài sản riêng của ông nên ông không đồng ý yêu cầu của bà D. Như vậy, các đương sự có tranh chấp tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Bà D không yêu cầu chia diện tích đất 18.987,6m², ông Đ không có yêu cầu phản tố, Công ty CP C Bình Dương không có yêu cầu độc lập nên không xem xét giải quyết trong cùng vụ án là chưa đúng ý chí của các bên đương sự vi phạm quyền tự định đoạt như đã phân tích trên là vi phạm Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên: Chia cho bà D và ông Đ “*được quyền sở hữu tài sản **gắn liền diện tích đất 18.987,6m²***” nhưng lại đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia quyền sử dụng đất diện tích 18.987,6m², nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại là mâu thuẫn và giải quyết không triệt để vụ án.

[3.2] Đối với tranh chấp về số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng công trình thủy lợi Phước Hòa là 206.000.000 đồng: Ông Đ cho rằng đây là số tiền Ban Quản lý đầu tư và xây dựng đền bù cho cá nhân ông Đ nên không đồng ý chia cho bà D. Bà D yêu cầu chia đôi số tiền này, mỗi người 103.000.000 đồng; ông Đ đã giao cho bà D 60.000.000 đồng (bà D 30.000.000 đồng và anh Hiền 30.000.000 đồng) theo Biên nhận cho tiền năm 2010 (không đề ngày tháng) có chữ ký của bà D và anh Hiền (bút lục số 36), bà D yêu cầu ông Đ phải trả cho bà D số tiền còn lại là 43.000.000 đồng. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ và bà D đều thừa nhận ông Đ đã nhận số tiền 211.000.000 đồng và

đã đưa cho bà D, anh H mỗi người 30.000.000 đồng nhận tiền tại Ủy ban nhân dân và tại thời điểm giao nhận tiền, bà D có đơn xác định không tranh chấp số tiền này (bút lục 36, 37). Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ lấy lời khai của Ban Q để làm rõ phần đất bồi thường có thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đã cấp cho Công ty CP C Bình Dương hay không và ý kiến của Công ty CP C Bình Dương như thế nào về số tiền bồi thường là còn thiếu sót.

[3.3] Về tài sản trên đất: Gồm 01 nhà cấp 4 có diện tích 51,1m², 01 nhà vệ sinh có diện tích 4,7m², 01 nhà bếp có diện tích 4,5m², 02 giếng khoan, 01 nhà cấp 4 có diện tích 92,6m², 01 chuồng gà có diện tích 28,7m², 865 cây cao su và 06 cây mít. Tại Đơn thỏa thuận ngày 23 tháng 8 năm 2009 có chữ ký của bà D và ông Đức, bà Lê Thị Q (chị ruột của ông Đ), bà Trần Thị T (em dâu của ông Đ) và bà Đỗ Thị T (mẹ ruột của ông Đ) có nội D ông Đ đồng ý cho bà D “*tính từ mép ranh: 28 cây cao su*” (tính dọc theo 28 cây cao su kéo ngang sang nhà bà D). Bà D cho rằng ông Đ đồng ý cho bà D sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đúng như hiện trạng bà D đang quản lý, sử dụng, còn ông Đ cho rằng chỉ cho bà D 28 cây cao su xung quanh nhà. Ngoài ra, Công ty CP C Bình Dương có ý kiến sẽ đền bù tài sản, hoa màu trên đất theo quy định của pháp luật cho hộ ông Đ. Lời khai của các đương sự không thống nhất trong vấn đề này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ, đồng thời cũng chưa làm rõ ý kiến của các bên về lời trình bày của Công ty CP C Bình Dương về tài sản trên đất tranh chấp nhưng lại chia tài sản cho nguyên đơn và bị đơn là không đảm bảo quyền lợi của các đương sự trong vụ án.

[3.4] Đối với phần đất diện tích 250m², thuộc thửa 780 (số cũ là 148), tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp Ô, xã C, huyện B, tỉnh Bình Dương do UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28/3/2005 cho hộ ông Lê Văn Đ. Ông Đ và bà D xác định phần đất này là tài sản chung của ông Đ và bà D và thống nhất giá trị đất là 120.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà D được quyền sử dụng đất và hoàn lại cho ông Đ 60.000.000 đồng (không định giá tài sản). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ kháng cáo yêu cầu chia đất cho ông Đ và ông Đ đồng ý hoàn lại cho bà D 150.000.000 đồng nhưng bà D không đồng ý nên ông Đ yêu cầu định giá lại đất. Yêu cầu này mới phát sinh tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể thực hiện được.

[4] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được như đã phân tích trên, đồng thời phát sinh tình tiết mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm về tranh chấp tài sản chung, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định của pháp luật.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

[7] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều: 147, 148; khoản 3 Điều 308; Điều 310; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn Đ.

1.1. Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2018/HNGĐ-ST ngày 14/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương về phần tranh chấp tài sản chung.

1.2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

1.3. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Lê Văn Đ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0020535 ngày 02/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (22/11/2018)/.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện B;
- TAND huyện B;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Mai

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán Thành viên

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thành Trung

Ngô Văn Minh

Nguyễn Ngọc Mai